TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: **60** /2017/HNGĐ-ST
Ngày: 27 – 9– 2017
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Học
Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Tân
Ông Lê Minh Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Lan– Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa*:** Ông Dương Văn Sáu – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 193/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Chu Thị L, sinh năm 1988; tên gọi khác: Lượt
Nơi cư trú: Tổ 05, ấp R 3, xã Q, huyện C, tỉnh Bình Phước
- *Bị đơn*: Anh Tô Văn K, sinh năm 1983
Nơi cư trú cuối cùng: Ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.
Hiện đang chấp hành án tại phân trại 7, trại giam T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 6 năm 2017, bản tự khai và tại phiên toà nguyên đơn chị Chu Thị L trình bày:

Chị L và anh K sau thời gian tìm hiểu tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước, sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước cho đến nay; chị L và anh K chung sống với nhau đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cải vả nhau, ngoài ra anh K có nghi ngờ chị L

có người đàn ông khác bên ngoài nên dẫn đến ghen tuông; anh K dùng vũ lực với chị L và bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tuyên xử 13 năm tù về tội giết người; hiện nay anh K đang chấp hành án tại trại giam T, huyện H, tỉnh Bình Thuận, từ đó vợ chồng sống ly thân. Nay nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Tô Văn K để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị L và anh K có 01 con chung tên Tô S, sinh năm: 2012, nay ly hôn chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung : anh K và chị L có 01 diện tích đất 162,6m^2 trên đất có 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng, nguồn gốc đất là cha mẹ chồng cho.

Về nợ chung: Hiện nay vợ chồng không nợ chung của ai cũng không cho ai vay nợ.

Tại bản lấy lời khai ngày 11/8/2017 anh Tô Văn K trình bày:

Anh K và chị L sau thời gian tìm hiểu chung sống và đăng ký kết hôn năm 2006, vợ chồng có tổ chức lễ cưới, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C (nay huyện H), tỉnh Bình Phước; sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, quá trình chung sống và hạnh phúc đến năm 2012 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh K có nghi ngờ vợ anh là chị L có người đàn ông khác bên ngoài nên nảy sinh ý định giết vợ nên dùng vũ lực với chị L vì vậy tháng 12/2013 anh K bị bắt về tội giết người và xét xử, hiện nay anh K đang chấp hành án tại trại giam T, huyện H, tỉnh Bình Thuận, nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt. Nay chị L yêu cầu ly hôn thì anh K cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung : Anh K và chị L có 01 con chung tên Tô S, sinh năm: 2012, nay ly hôn anh K đồng ý giao con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh K và chị L có diện tích đất ngang 10m dài hết đất, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, đất này là cha mẹ anh K cho, tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất chưa sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh K và chị L, nay ly hôn thì anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau.

Về nợ chung: Hiện nay anh K, chị L không nợ chung của ai cũng không cho ai vay nợ.

Quá trình giải quyết vụ án anh Tô Văn K không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát phát biểu như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội

đồng xét xử mở phiên toà. Tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Kiến nghị khắc phục : tuy nhiên từ khi nhận đơn đến ngày thụ lý vụ án là vi phạm thời hạn thụ lý đơn theo quy định Điều 191 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 01 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, qua quá trình xét xử và đánh giá chứng cứ trong vụ án, xét mâu thuẫn giữa chị L và anh K là trầm trọng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chu Thị L, cho chị Chu Thị L được ly hôn với anh Tô Văn K và căn cứ khoản 02, Điều 81 của Bộ luật tố tụng dân sự giao con chung Tô S, sinh năm: 2012 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Chu Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Tô Văn K, do bị đơn anh Tô Văn K có nơi cư trú cuối cùng tại ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; Căn cứ theo Điều 28, điểm a khoản 01 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Tô Văn K theo quy định nhưng do anh K đang chấp hành án tại phân trại số 7, Trại giam T, huyện H, tỉnh Bình Thuận nên Tòa án nhân dân huyện H ủy thác lấy lời khai đối với anh K và anh K đã có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 01, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh K.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh K tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau năm 2006 đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện C (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước; khi kết hôn có tổ chức lễ cưới và được sự đồng ý của hai bên gia đình đó là hôn nhân hợp pháp phù hợp với quy định tại điều 9 và điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị L trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng anh chị thường xuyên cải vã nhau do anh K ham chơi, ngoài ra anh K và chị L có mâu thuẫn về tình cảm do anh K có nghi ngờ chị L có người đàn ông khác bên ngoài, nên dẫn đến anh K dùng vũ lực đối với chị L và nên BÌNH PHƯỚCị xét xử 13 năm tù đối với hành vi anh K đã gây ra cho chị L, vì vậy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Trong quá trình giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa, anh K thống nhất như lời trình bày của chị L nguyên nhân là do anh nghi ngờ vợ anh có người đàn ông khác dẫn đến dùng vũ lực đợi với chị L và anh đã chịu mức án mà anh đã gây ra, nên chị L làm đơn yêu cầu ly hôn với anh thì anh cũng

đồng ý, do anh đang chấp hành án nên anh K yêu cầu Toà án hoà giải, xét xử vắng mặt nên Toà án phải mở phiên toà xét xử vụ án theo quy định tại khoản 01 điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị L và anh K xảy ra nhiều mâu thuẫn; vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau nên dẫn đến hậu quả anh K dùng vũ lực đối với chị L và đã bị xét xử mức án 13 năm tù; quá trình giải quyết vụ án anh K yêu cầu tòa án hòa giải, xét xử vắng mặt anh, thể hiện anh không còn tình cảm với chị L và không muốn hòa giải đoàn vụ gia đình và chị L nhất quyết yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống nên tình cảm vợ chồng giữa chị L và anh K không thể gàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt nên để đảm bảo cuộc sống ổn định cho các đương sự thì cần chấp nhận yêu cầu của chị L ly hôn với anh K.

[3] Về con chung: Chị L yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung Tô S, sinh năm: 2012 và anh K cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L. Do chị L không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung, để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau, đây là sự thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[5] Về nợ chung: không nợ chung của ai cũng không cho ai vay nợ.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào Điều 28, điểm a khoản 01 Điều 35, Điều 39,40, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, các Điều 51, 56, 82, 83, 84, 85, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14

1. Chị Chu Thị L được ly hôn với anh Tô Văn K.

Giấy chứng nhận kết hôn số 26, do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C(nay là huyện H), tỉnh Bình Phước cấp ngày 24/4/2006 không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: giao con chung Tô S, sinh năm: 2012 cho chị Chu Thị L trực tiếp nuôi dưỡng và anh Tô Văn K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Chu Thị L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012164 ngày 21/6/ 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

5. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặtcó quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được BÌNH PHƯỚCản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND huyện H;*
- *THA huyện H;*
- *Đương sự;*
- *UBND xã T;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Đình Học